

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt dự án Nâng cấp tuyến đường tỉnh Thanh Tân - Bò Lăn (ĐT.529)  
đoạn từ Km7+350 - Km9+100 thuộc địa phận xã Thanh Kỳ**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 37/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc Hội về thi điểm một số cơ chế chính sách đặc thù phát triển tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ Quyết định số 3978/QĐ-UBND ngày 21/12/2025 của UBND tỉnh về việc chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp tuyến đường tỉnh Thanh Tân - Bò Lăn (ĐT.529) đoạn từ Km7+350 - Km9+100 thuộc địa phận xã Thanh Kỳ;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 12133/TTr-SXD ngày 26/12/2025 về việc phê duyệt dự án Nâng cấp tuyến đường tỉnh Thanh Tân - Bò Lăn (ĐT.529) đoạn từ Km7+350 - Km9+100 thuộc địa phận xã Thanh Kỳ (kèm theo báo cáo kết quả thẩm định số 12132/SXD-HĐXD ngày 26/12/2025 và hồ sơ Báo cáo Nghiên cứu khả thi).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự án Nâng cấp tuyến đường tỉnh Thanh Tân - Bò Lăn (ĐT.529) đoạn từ Km7+350 - Km9+100 thuộc địa phận xã Thanh Kỳ với nội dung chủ yếu sau:

**1. Tên dự án:** Nâng cấp tuyến đường tỉnh Thanh Tân - Bò Lăn (ĐT.529) đoạn từ Km7+350 - Km9+100 thuộc địa phận xã Thanh Kỳ.

**2. Mã số thông tin công trình:** 8171531.

**3. Địa điểm xây dựng; hướng tuyến công trình:** Thuộc địa phận xã Thanh Kỳ, tỉnh Thanh Hóa.

**4. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

**5. Chủ đầu tư:** Ban QLDA đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa.

**6. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án:** Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng VINASEAN.

**7. Loại, nhóm dự án; loại và cấp công trình chính; thời hạn sử dụng công trình chính theo thiết kế:**

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C.

- Loại và cấp công trình chính: Công trình giao thông; cấp công trình đường cấp II và cầu cấp IV.

- Thời hạn sử dụng của công trình chính:

+ Đối với mặt đường bê tông nhựa: Theo Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ.

+ Đối với công trình cầu: Thời hạn sử dụng 100 năm, theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11823: 2017- Tiêu chuẩn thiết kế cầu đường bộ.

**8. Mục tiêu dự án:** Từng bước hoàn thiện mạng lưới giao thông theo quy hoạch được duyệt nhằm nâng cao năng lực vận tải, lưu thông hàng hóa và tạo điều kiện phát triển khu vực khu kinh tế Nghi Sơn; tạo động lực thu hút đầu tư, góp phần từng bước phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa nói chung và khu Kinh tế Nghi Sơn nói riêng.

**9. Quy mô và giải pháp đầu tư xây dựng:**

**9.1. Quy mô:**

Đầu tư bề rộng theo 1/2 mặt cắt ngang quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1699/QĐ-TTg ngày 7/12/2018, cụ thể:

+ Phần đường: Đầu tư khoảng 1,684Km tuyến đường đạt quy mô đường phố chính thứ yếu theo TCVN 13592:2022 (Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế), vận tốc  $V_{tk}=50\text{km/h}$ ; bề rộng nền đường  $B_n=8,5\text{m}$ , bề rộng mặt đường  $B_m=7,5\text{m}$ ; bề rộng lề đất  $i_{\text{đ}}=2\times 0,5=1,0\text{m}$  (chưa đầu tư vỉa hè 5m theo quy hoạch), sau đó vuốt về đường hiện trạng ĐT.529

+ Phần cầu: Xây dựng đơn nguyên của cầu rộng  $B_c=10,25\text{m}$ , bằng BTCT, BTCT DU'L theo TCVN11823:2017, tải trọng thiết kế HL93, người đi bộ  $3\times 10^{-3}\text{Mpa}$ ; tần suất thiết kế  $P=4\%$  đối với cầu nhỏ.

## 9.2. Giải pháp thiết kế chủ yếu

### 9.2.1. Phần tuyến

#### (1). Bình đồ tuyến:

Điểm đầu: Km0+00 (khoảng Km7+350/ĐT.529) thuộc địa phận xã Thanh Kỳ. Điểm cuối: Km1+684,32 (khoảng Km9+100/ĐT.529) thuộc địa phận xã Thanh Kỳ, nối tiếp với dự án Đầu tư xây dựng cầu Bò và cầu thôn Bò Lăn trên đường tỉnh Thanh Tân - Bò Lăn (ĐT.529); trong đó:

- Đoạn từ Km0+00 - Km0+335 và Km0+950 - Km1+684,32, tuyến cơ bản đi theo nền đường hiện hữu (trùng tim tuyến đường đã được phê duyệt tại các quy hoạch Quyết định số 1699/QĐ-TTg ngày 7/12/2018, số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 16/1/2024 và số 3315/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh).

- Đoạn từ Km0+335 - Km0+600 tuyến đi mới hoàn toàn về bên phải đường cũ cách ĐT.529 hiện trạng 30m và trùng với các quy hoạch theo Quyết định số 1699/QĐ-TTg ngày 7/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 16/1/2024 và số 3315/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh.

- Đoạn từ Km0+600 - Km0+950 tuyến đi mới hoàn toàn về bên phải đường cũ, cách ĐT.529 hiện trạng 60m (nằm ngoài phạm vi quy hoạch chi tiết KCN số 16 và 03 quy hoạch chung nêu trên).

- Toàn tuyến có 7 đường cong, bán kính cong nhỏ nhất  $R_{\min}=100\text{m}$  (bán kính nhỏ nhất của cấp đường  $R_{\min}=80\text{m}$ ).

(2). Cắt dọc: Cao độ đường đồ thiết kế trên cơ sở đặc điểm địa hình khu vực; tần suất thủy văn tính toán của các công trình; cao độ quy hoạch chi tiết của KCN số 16; cao độ đường cũ, tràn cũ hiện trạng. Độ dốc dọc lớn nhất  $i_{\max}=4,78\%$ .

#### (3). Cắt ngang:

- Quy mô mặt đường bằng 1/2 mặt cắt ngang theo quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 1699/QĐ-TTg ngày 7/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ, số 274/QĐ-UBND ngày 16/1/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh (theo quy hoạch có  $B_n=25\text{m}$ , gồm mặt đường  $B_m=15\text{m}$ ,  $B_{vh}=2\times5\text{m}=10\text{m}$ ), có: Nền đường rộng  $B_n=8,5\text{m}$ ; mặt đường rộng  $B_m=7,5\text{m}$ ; lề đường đất rộng  $2\times0,5\text{m}=1,0\text{m}$  (chưa đầu tư phần vỉa hè rộng 5m).

- Độ dốc ngang mặt đường  $i=2\%$ , lề đất  $=4\%$ , độ dốc trong đường cong theo độ dốc siêu cao đường cong.

#### (4). Nền đường và mái taluy:

- Nền đường đào: Tùy thuộc địa chất, độ dốc mái taluy đào đất từ 1/0,75-1/1; chiều cao cơ  $H\leq8\text{m}$ ; chiều cao mái đào  $\geq8\text{m}$  giạt cơ  $B=2\text{m}$ , dốc ra phía ngoài  $i=10\%$ ; dưới đáy áo đường xáo xới lớp đất 30cm và đầm lèn  $K\geq0,98$ .

- Nền đắp: Đào lớp hữu cơ dày trung bình 30cm, đắp trả lại bằng đất đạt

độ chặt  $K \geq 0,95$ , phía trên cùng đắp đất đạt độ chặt  $K \geq 0,98$  dày 50cm

- Độ dốc mái taluy đắp 1/1,5; gia cố mái bằng trồng cỏ, riêng đoạn đắp cao được gia cố mái taluy bằng tấm BTCT M200 kích thước (60x60x6)cm, đặt trên lớp vữa xi măng đệm M100 dày 2cm; chân khay bằng BTXM M150.

(5). Kết cấu áo đường:

Kết cấu áo đường bằng bê tông nhựa cấp cao A1, dùng móng đá dăm; cường độ mặt đường  $E_{yc} \geq 140\text{Mpa}$ , đảm bảo tiêu chuẩn đường cấp đường, cụ thể:

- Phần mặt đường làm mới mở rộng (KC1): Lớp BTN C16 dày 7cm, tưới nhựa dính bám TCN 0,5kg/m<sup>2</sup>, lán nhựa TCN 1,8 kg/m<sup>2</sup>, móng đá 4x6 chèn đá dăm lớp trên dày 15cm và móng đá 4x6 lớp dưới dày 30cm.

- Phần mặt đường trên đường cũ (KC2): Mặt đường BTN C16 dày 7cm, tưới nhựa dính bám TCN 0,5kg/m<sup>2</sup>, lán nhựa TCN 1,8 kg/m<sup>2</sup>, móng đá 4x6 chèn đá dăm lớp trên dày 15cm và bù vênh móng đá 4x6.

(6). Nút giao và các đường ngang dân sinh:

- Nút giao: có 01 nút giao bằng dạng ngã tư tại Km0+00; bán kính nhánh rẽ  $R=20-30\text{m}$ . Bố trí hệ thống ATGT và tổ chức giao thông bằng vạch sơn, biển báo, đèn cảnh báo giao thông, đèn phản quang...; quy cách tuân thủ theo QCVN41: 2024/BGTVT về báo hiệu đường bộ.

- Đường giao dân sinh: Có 03 đường ngang hiện trạng thiết kế vượt nổi đảm bảo êm thuận về mặt đường hiện trạng; kết cấu áo đường trên đường cũ là đường đất, đường bê tông (KC3) gồm: Lớp BTXM M300 dày 22cm, lớp nilon tái sinh ngăn cách và móng đá 4x6 chèn đá dăm dày 15cm; đối với đường hiện trạng là đường nhựa: Kết cấu áo đường áp dụng (KC4) gồm: Bê tông nhựa chặt C16 dày 7cm, tưới nhựa dính bám 0,5kg/m<sup>2</sup>, lán nhựa 01 lớp TCN 1,8kg/m<sup>2</sup>, móng trên đá 4x6 chèn đá dăm dày 15cm.

(7). Công trình thoát nước ngang và dọc:

- Thoát nước ngang: Toàn tuyến có 05 cống ngang đường gồm: 03 cống tròn  $D=1,5\text{m}$  (02 cống làm mới và 01 cống nổi); 01 cống bản  $KĐ=1,5\text{m}$  và 01 cống hộp  $B \times H=(3 \times 3)\text{m}$ .

+ Kết cấu cống tròn: Móng cống, tường cánh, sân cống bằng BTXM M150, dưới là lớp đá dăm đệm dày 10 cm; ống cống bằng BTCT M200. Gia cố thượng hạ lưu bằng BTXM M150.

+ Kết cấu cống bản: Toàn bộ móng cống, thân cống, tường cánh, sân thượng hạ lưu bằng bê tông M200, mũ mố BTCT M250, bản BTCT M300 lắp ghép, lớp phủ bản BTXM M300 dày 10cm. Móng đặt trên nền thiên nhiên, lớp đá dăm đệm dày 10 cm.

+ Kết cấu cống hộp: Thân cống bằng BTCT M300, trên lớp BT lót M100 dày 10cm, móng đặt trên nền thiên nhiên; tường cánh, tường đầu, sân cống bằng BTCT M250.

- Thoát nước dọc.

+ Đối đoạn nền đào không có dân cư thiết kế rãnh hình thang với kích thước  $(B1+B2) \times H = (0,4+1,2) \times 0,4\text{m}$ ; thành rãnh BTXM M200 dày 15cm, lót lớp nilong tái sinh.

+ Các đoạn rãnh qua đường ngang nhà dân (khu vực nút giao đầu tuyến) thiết kế bố trí rãnh kín chịu lực có khẩu độ lòng rãnh  $B \times H = (50 \times H)\text{cm}$ , cao độ đỉnh rãnh bằng cao độ mặt đường, cụ thể: Thân và đáy rãnh bằng BTCT M250 dày 15cm, lót đá dăm đệm dày 10cm; nắp rãnh bằng BTCT M300 dày 15cm. Hồ thu bố trí trung bình 30m/1 hồ để thu nước, cấu tạo như rãnh có đáy hồ thu sâu hơn đáy rãnh 30cm

+ Tại các điểm cuối cửa xả nước bố trí các bậc nước bằng BTXM M200.

(8). Tường chắn chân mái taluy: Thiết kế tường chắn chân mái taluy cho đoạn Km0+380,33 - Km0+423,05 (phía mô M1 của cầu Khe Chè để hạn chế đắp lấn dòng chảy), kết cấu BTXM M150.

(9). Hệ thống an toàn giao thông đường bộ: Bố trí tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT.

#### 9.2.2. Cầu Khe Chè/Km0+450,55:

(1). Vị trí: Cầu nằm trên đường thẳng bắc qua suối Khe Chè về phía thượng lưu tràn cũ cách khoảng 20m thuộc xã Thanh Kỳ, suối không thông thuyền, có cây trôi và đá lặn; tim cầu cơ bản vuông góc với dòng chủ.

(2). Cắt dọc cầu: Cầu nằm trên đường thẳng, độ dốc dọc cầu 0%, độ dốc ngang mặt cầu một mái với  $i=2\%$

(3). Lựa chọn kết cấu cầu:

a) Kết cấu phần trên:

- Cầu gồm 01 nhịp dài 15m, chiều dài cầu đến đuôi mố  $L=25,10\text{m}$ ; bề rộng toàn cầu  $B_c=10,25\text{m}$ . Dốc ngang mặt cầu 1 mái  $i=2\%$ .

- Nhịp dầm bản, dài 15m bằng BTCT DƯL 40Mpa, mặt cắt ngang gồm 10 dầm với chiều cao  $H=0,55\text{m}$ , khoảng cách các dầm  $a=1,0\text{m}$ .

- Bản mặt cầu bằng BTCT 30Mpa dày  $H_{\min}=18\text{cm}$ , trên là lớp BTN C16 dày 7cm, tưới dính bám TCN 0,5kg/m<sup>2</sup>, chống thấm mặt cầu dạng dung dịch; gờ chắn bằng BTCT 25Mpa, lan can tay vịn bằng thép mạ kẽm.

- Gối cầu sử dụng gối cao su cốt bản thép; khe co giãn răng lược bằng thép dạng lược sóng bố trí tại các mố; ống thoát nước + nắp chắn rác bằng gang đúc.

b) Kết cấu phần dưới:

- Mố cầu: Hai mố cầu có cấu tạo giống nhau, dạng chữ U bằng BTCT 30Mpa; móng mố đặt trên hệ 05 cọc khoan nhồi đường kính D1,0m bằng BTCT 30Mpa; bản quá độ bằng BTCT 25Mpa.

- Tứ nón và đường hai đầu cầu sau mố: Kết cấu áo đường như phần tuyến;

gia cố tứ nón + mái ta luy đường đầu cầu bằng BTXM M200 dày 15cm trên lớp vữa xi măng M100 dày 2cm; chân khay bằng bê tông M150; bậc lên xuống bố trí 2 bên bằng BTXM M200.

*(Chi tiết có hồ sơ thiết kế cơ sở kèm theo).*

**10. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:**

- Thiết kế 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).
- Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: Theo danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng cho dự án đã được Sở Xây dựng thẩm định tại văn bản số 12132/SXD-HĐXD ngày 26/12/2025. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, Chủ đầu tư chủ động cập nhật, bổ sung các tiêu chuẩn, quy chuẩn mới được cấp có thẩm quyền ban hành liên quan đến dự án.

**11. Tổng mức đầu tư: 52.251.763.000 đồng** *(Bằng chữ: Năm mươi hai tỷ, hai trăm năm mươi một triệu, bảy trăm sáu mươi ba nghìn đồng).*

Trong đó:

- |                                                       |                      |
|-------------------------------------------------------|----------------------|
| - Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:            | 11.104.000.000 đồng. |
| - Chi phí xây dựng:                                   | 29.613.043.000 đồng. |
| - Chi phí quản lý dự án:                              | 539.020.000 đồng.    |
| - Chi phí tư vấn ĐTXD:                                | 3.171.481.000 đồng.  |
| - Chi phí khác:                                       | 1.501.524.000 đồng.  |
| - Chi phí dự phòng (gồm cả dự phòng khối lượng GPMB): | 6.322.695.000 đồng.  |

*(Chi tiết có phụ lục Tổng mức đầu tư kèm theo).*

**12. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2025 - 2027.**

**13. Nguồn vốn đầu tư và cơ cấu nguồn vốn:** Theo Nghị quyết số 37/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc Hội về thí điểm một số cơ chế chính sách đặc thù phát triển tỉnh Thanh Hóa.

**14. Hình thức quản lý dự án:** Áp dụng hình thức quản lý dự án là Chủ đầu tư sử dụng bộ máy chuyên môn trực thuộc.

**15. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên; phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:**

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Phạm vi đất của đường bộ theo Điều 10 và Điều 11 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND xã Thanh Kỳ thực hiện theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai giải phóng mặt bằng và tái định cư.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

- Giao Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa (Chủ đầu tư) tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư xây dựng; trong bước tiếp theo có trách nhiệm thực hiện đầy đủ kiến nghị của Sở Xây dựng tại Công văn số 12132/SXD-HĐXD ngày 26/12/2025 và ý kiến của các sở, ngành liên quan.

- Sở Xây dựng, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm toán,...) về nội dung, tính chính xác của hồ sơ dự án thẩm định, trình phê duyệt.

- UBND xã Thanh Kỳ tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật.

- Giao Chủ đầu tư trực tiếp làm chủ đầu tư dự án giải phóng mặt bằng.

**Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.**

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp; Giám đốc Kho bạc nhà nước khu vực XI; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa; Chủ tịch UBND xã Thanh Kỳ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 - QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, THĐT, CNXDKH (v).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Mai Xuân Liêm**

## PHỤ LỤC TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

**Dự án Nâng cấp tuyến đường tỉnh Thanh Tân - Bò Lăn (ĐT.529) đoạn từ Km7+350 - Km9+100 thuộc địa phận xã Thanh Kỳ**

(Kèm theo Quyết định số      /QĐ-UBND ngày      /      /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| TT       | Khoản mục chi phí                                                  | Định mức      | Diễn giải cách tính                                              | Thành tiền (đồng)     |
|----------|--------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>1</b> | <b>Chi phí bồi thường GPMB và TĐC (chưa bao gồm dự phòng GPMB)</b> |               | <i>Dự toán</i>                                                   | <b>11.104.000.000</b> |
| <b>2</b> | <b>Chi phí Xây dựng</b>                                            |               |                                                                  | <b>29.613.043.000</b> |
| 2.1      | Cầu Khe Chè KĐ=1x15m                                               |               | <i>Dự toán chi phí xây dựng</i>                                  | 9.095.232.000         |
| 2.2      | Phản tuyến                                                         |               |                                                                  | 20.517.811.000        |
| <b>3</b> | <b>Chi phí Quản lý dự án</b>                                       | <b>2,503%</b> | <i>(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ x0.8</i>                         | <b>539.020.000</b>    |
| <b>4</b> | <b>Chi phí Tư vấn đầu tư xây dựng</b>                              |               |                                                                  | <b>3.171.481.000</b>  |
|          | <b><i>Bước chuẩn bị đầu tư</i></b>                                 |               |                                                                  |                       |
| 4.1      | Lập đề cương, nhiệm vụ khảo sát BCNCKT                             |               | QĐ số 257/QĐ-BQLDA ngày 21/12/2025 của Ban QLDAĐT CTGT Thanh Hóa | 8.598.000             |
| 4.2      | Khảo sát, lập BCNCKT; lập hồ sơ cắm cọc GPMB, mốc lộ giới          |               | QĐ số 257/QĐ-BQLDA ngày 21/12/2025 của Ban QLDAĐT CTGT Thanh Hóa | 632.225.000           |
| 4.3      | Giám sát công tác khảo sát xây dựng bước NCKT                      |               | QĐ số 257/QĐ-BQLDA ngày 21/12/2025 của Ban QLDAĐT CTGT Thanh Hóa | 11.670.000            |
|          | <b><i>Bước thực hiện đầu tư</i></b>                                |               |                                                                  |                       |
| 4.4      | Khảo sát bước thiết kế bản vẽ thi công                             |               |                                                                  |                       |
| -        | <i>Khảo sát bước thiết kế bản vẽ thi công</i>                      |               | <i>Khái toán</i>                                                 | <i>754.073.000</i>    |
| -        | <i>Thiết kế BVTC</i>                                               |               |                                                                  |                       |
| +        | <i>Cầu (cầu cấp 4)</i>                                             | <i>1,218%</i> | <i>Gxd trước thuế x tỷ lệ</i>                                    | <i>108.808.000</i>    |
| +        | <i>Tuyến (đường cấp 2)</i>                                         | <i>1,497%</i> | <i>Gxd trước thuế x tỷ lệ</i>                                    | <i>301.555.000</i>    |
| 4.5      | Lập đề cương, nhiệm vụ khảo sát bước BVTC                          | 3,00%         | Gks x tỷ lệ                                                      | 20.946.000            |
| 4.6      | Giám sát công tác khảo sát xây dựng bước BVTC                      | 4,072%        | Gks x tỷ lệ                                                      | 28.431.000            |
| 4.7      | Thẩm tra công trình                                                |               |                                                                  |                       |
| -        | <i>Thẩm tra thiết kế BVTC</i>                                      | <i>0,139%</i> | <i>Gxd trước thuế x tỷ lệ</i>                                    | <i>40.459.000</i>     |
| -        | <i>Thẩm tra dự toán công trình</i>                                 | <i>0,134%</i> | <i>Gxd trước thuế x tỷ lệ</i>                                    | <i>38.871.000</i>     |

| TT       | Khoản mục chi phí                             | Định mức | Diễn giải cách tính                  | Thành tiền (đồng)    |
|----------|-----------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------------------|
| 4.8      | Lập HSMT và đánh giá HSDT                     |          |                                      |                      |
| -        | Lập HSMT và đánh giá HSDT thi công xây dựng   | 0,400%   | Gxd trước thuế x tỷ lệ               | 107.684.000          |
| -        | Lập HSMT và đánh giá HSDT các gói thầu tư vấn |          |                                      |                      |
| +        | Gói thầu tư vấn KSTK bước BVTC                | 0,400%   | Mức tối thiểu theo ND 214/2025/ND-CP | 5.000.000            |
| 4.9      | Giám sát thi công xây dựng                    |          |                                      |                      |
| -        | Phần đường + cầu                              | 2,621%   | Gxd trước thuế x tỷ lệ               | 705.501.000          |
| 4.10     | Thẩm định HSMT và KQ LCNT                     |          |                                      |                      |
| -        | Thẩm định HSMT và KQ LCNT thi công xây dựng   | 0,20%    | Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ  | 53.842.000           |
| -        | Thẩm định HSMT và KQ LCNT các gói thầu tư vấn |          |                                      |                      |
| +        | Gói thầu tư vấn KSTK bước BVTC                | 0,20%    | Mức tối thiểu theo ND 214/2025/ND-CP | 5.000.000            |
| 4.11     | Cấm cọc GPMB & MLG                            |          | Dự toán chi phí xây dựng             | 248.818.000          |
| 4.12     | Thăm tra ATGT trước khi sử dụng               |          | Khái toán                            | 100.000.000          |
| <b>5</b> | <b>CHI PHÍ KHÁC</b>                           |          |                                      | <b>1.501.524.000</b> |
| 5.1      | Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng           | 0,0149%  | Tổng mức đầu tư x tỷ lệ x 0,5        | 3.889.000            |
| 5.2      | Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công        | 0,096%   | Gxd trước thuế x tỷ lệ x 0,5         | 12.976.000           |
| 5.3      | Phí thẩm định dự toán xây dựng                | 0,093%   | Gxd trước thuế x tỷ lệ x 0,5         | 12.526.000           |
| 5.4      | Rà phá bom mìn, vật nổ                        |          |                                      |                      |
| -        | Khảo sát, lập phương án RPBM, vật nổ          | 3,000%   | Grpbm x tỷ lệ                        | 10.500.000           |
| -        | Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ                |          | 5,0ha x 70tr/ha                      | 350.000.000          |
| -        | Chi phí giám sát thi công                     | 3,203%   | Grpbm x tỷ lệ                        | 11.211.000           |
| 5.5      | Kiểm toán độc lập                             | 0,445%   | Tổng mức đầu tư x tỷ lệ              | 255.928.000          |
| 5.6      | Thăm tra, phê duyệt quyết toán                | 0,282%   | Tổng mức đầu tư x tỷ lệ x 0,5        | 73.753.000           |
| 5.7      | Bảo hiểm xây dựng công trình                  |          |                                      |                      |
| -        | Phần cầu                                      | 0,60%    | Gxd cầu x tỷ lệ                      | 54.571.000           |
| -        | Phần đường                                    | 0,25%    | Gxd đường x tỷ lệ                    | 51.295.000           |
| 5.8      | Đảm bảo giao thông thi công đường bộ          |          | Dự toán                              | 350.886.000          |

| TT       | Khoản mục chi phí                                                        | Định mức | Diễn giải cách tính      | Thành tiền (đồng)     |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------|-----------------------|
| 5.9      | Kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng trong quá trình thực hiện    |          | 20,0% x 705.501.081      | 141.100.000           |
| 5.10     | Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng                          |          | 1.7ha x 80tr/ha          | 136.000.000           |
| 5.11     | Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (khai thác tận dụng tại công trường) |          | 27.883 x (49.000*0,9*3%) | 36.889.000            |
| <b>6</b> | <b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>                                                  |          | 15,0%                    | <b>6.322.695.000</b>  |
| 1        | Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh (bao gồm cả GPMB)               |          | 10,0% x 45.929.068.000   | 4.592.907.000         |
| 2        | Dự phòng cho yếu tố trượt giá (không gồm GPMB)                           |          | 4,97% x 34.825.068.000   | 1.729.788.000         |
|          | <b>TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ</b>                                              |          |                          | <b>52.251.763.000</b> |